

Số:15/2019/CV-AMD

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD
Mã chứng khoán: AMD
Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ
Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.3292 9222
Fax: 024.3291 9222

Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Chức vụ: Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 (bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng lẻ) của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD vào ngày 30/01/2019 đường dẫn: <http://amdgroup.vn/>, chuyên mục Quan hệ nhà đầu tư.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng

Số: A.6./2019/CV-FLCAMD
(V/v: Giải trình Kết quả hoạt động kinh doanh
Công ty mẹ và Hợp nhất quý IV/2018)

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất quý IV và năm 2018, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình như sau:

• **Số liệu Công ty mẹ:**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý IV		Năm		Tỷ lệ % +/- 2018/2017
		2018	2017	2018	2017	
1	Doanh thu thuần	376.991	847.839	1.414.529	1.322.145	+7%
2	Lợi nhuận trước thuế	18.772	18.586	53.453	38.952	+37%

* **Giải trình biến động:**

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV/2018 và năm 2018 so với năm 2017 đều tăng, cụ thể: doanh thu tăng 7% và lợi nhuận tăng 37% so với 2017. Nguyên nhân là do trong năm Công ty đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất và tập trung bán hàng vào các công trình có giá trị lớn. Tỷ suất lợi nhuận của hoạt động sản xuất cao hơn so với các hoạt động kinh doanh thương mại.

• **Số liệu Hợp nhất:**

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý IV		Năm		Tỷ lệ % +/- 2018/2017
		2018	2017	2018	2017	
1	Doanh thu thuần	640.670	1.412.377	2.604.600	2.087.753	+25%
2	Lợi nhuận trước thuế	17.155	25.697	62.876	58.137	+8%

* *Giải trình biến động:*

Năm 2018 Công ty mẹ chú trọng đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất và khai thác, các công ty con vẫn duy trì hoạt động kinh doanh thương mại. Kết quả năm 2018 doanh thu tăng 25% và lợi nhuận tăng 8% là do trong năm Công ty ký kết được nhiều Hợp đồng có giá trị lớn, mặc dù doanh thu tăng trưởng cao nhưng tỷ lệ lợi nhuận trên Báo cáo Hợp nhất chưa có nhiều đột biến, là vì các hoạt động thương mại vẫn chiếm tỷ trọng lớn tại các Công ty con, hoạt động này có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn so với hoạt động sản xuất.

• **Về tình hình kiểm soát**

Về kiểm soát tình hình sản xuất kinh doanh: Trong kỳ Công ty kiểm soát tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản FLC AMD về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Hợp nhất quý IV và năm 2018.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN

FLC AMD

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2018

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04/06/2018)
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 02/06/2018)
Ông Lã Quý Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15/06/2018)
Bà Võ Thị Thùy Dương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2018)
Bà Vũ Đặng Hải Yến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22/05/2018)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lệ Thủy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Thúy Liễu	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/04/2018)
Ông Ngô Công Chính	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 25/06/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD



Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,043,743,074,596	646,017,866,640
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	29,725,991,890	33,404,402,494
1 Tiền	111		17,409,302,318	21,704,402,494
2 Các khoản tương đương tiền	112		12,316,689,572	11,700,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12,250,000,000	7,938,515,663
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12,250,000,000	7,938,515,663
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,772,758,193,499	456,891,327,754
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	913,719,579,616	116,449,514,385
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	263,504,534,265	162,634,934,073
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	431,413,000,000	62,671,690,600
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	164,121,079,618	115,135,188,696
IV Hàng tồn kho	140		205,048,095,989	120,980,771,440
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	205,048,095,989	120,980,771,440
V Tài sản ngắn hạn khác	150		23,960,793,218	26,802,849,289
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	3,381,587,759	13,104,938,960
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,579,205,459	13,697,910,329
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		567,172,655,955	612,217,896,570
I Các khoản phải thu dài hạn	210		62,000,000,000	92,813,392,473
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.	23,000,000,000	-
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	39,000,000,000	92,813,392,473
II Tài sản cố định	220	V.9.	192,793,470,281	176,351,174,279
1 Tài sản cố định hữu hình	221		192,749,694,357	176,281,731,687
- Nguyên giá	222		219,836,969,641	187,947,914,730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,087,275,284)	(11,666,183,043)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	43,775,924	69,442,592
- Nguyên giá	228		77,000,000	77,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33,224,076)	(7,557,408)
III Bất động sản đầu tư	230	V.11.	29,087,975,455	-
- Nguyên giá	231		29,087,975,455	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	50,356,236,072	48,602,809,232
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	753,018,669
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50,356,236,072	47,849,790,563
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	90,338,093,773	157,714,762,744
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		84,838,093,773	157,714,762,744
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,500,000,000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		142,596,880,374	136,735,757,842
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	39,013,547,043	38,378,911,679
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	(6,880,837)
3 Lợi thế thương mại	269	V.13.	103,583,333,331	98,363,727,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,610,915,730,551	1,258,235,763,210

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		794,095,485,923	463,199,899,877
I Nợ ngắn hạn	310		674,531,719,606	351,036,702,254
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	417,717,973,998	142,387,354,492
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	44,100,382,443	70,791,919,570
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	19,945,864,620	29,591,634,559
4 Phải trả người lao động	314		5,760,757,262	1,485,209,259
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	1,650,978,927	847,024,793
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		33,663,733,507	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	368,628,760	35,752,073,963
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	147,256,825,626	67,313,666,935
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,066,574,463	2,867,818,683
II Nợ dài hạn	330		119,563,766,317	112,163,197,623
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	-	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.	119,563,766,317	112,163,197,623
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,816,820,244,628	795,035,863,333
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1,816,820,244,628	795,035,863,333
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,635,048,740,000	648,783,940,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,635,048,740,000	648,783,940,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(545,835,215)	(329,285,215)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	262,959,345
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		6,825,201,107	4,767,758,141
5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,932,601,510	3,875,158,544
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136,666,049,393	90,036,924,223
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		86,817,235,035	48,888,064,901
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		49,848,814,358	41,148,859,322
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32,893,487,833	47,638,408,295
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,610,915,730,551	1,258,235,763,210

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Thêu

Trần Thị Thúy Liễu

Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2018		Từ 01/10/2017		Đơn vị tính: VND
			đến 31/12/2018	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017	đến 31/12/2017	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	640,670,361,245	1,412,377,406,504	2,604,977,350,073	2,087,773,904,635	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	-	376,436,200	19,968,000	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		640,670,361,245	1,412,377,406,504	2,604,600,913,873	2,087,753,936,635	
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	612,170,816,914	1,365,746,460,623	2,498,539,938,286	1,962,727,386,697	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28,499,544,332	46,630,945,881	106,060,975,588	125,026,549,938	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	7,786,576,950	492,689,299	86,331,262,254	3,401,983,020	
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	7,718,641,044	4,712,739,797	71,377,639,521	20,181,720,955	
Trong đó: Chi phí lãi vay			6,503,964,065	4,703,356,354	22,408,084,865	17,679,830,945	
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(163,547,300)	(2,939,212)	(61,204,728)	
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	6,433,886,904	1,322,881,299	22,936,384,510	5,150,510,184	
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	6,989,845,969	15,193,761,800	36,356,608,691	42,609,701,413	
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		15,143,747,365	25,730,704,984	61,718,665,908	60,425,395,678	
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	2,449,402,656	182,283	2,471,695,270	536,908,227	
13 Chi phí khác	32	VI.7.	437,526,035	33,035,717	1,314,321,674	2,824,862,210	
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2,011,876,621	(32,853,434)	1,157,373,596	(2,287,953,983)	
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		17,155,623,986	25,697,851,550	62,876,039,504	58,137,441,695	
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	4,344,490,473	5,868,468,487	12,156,705,092	16,988,582,373	
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	

18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	12,811,133,513	19,829,383,063	50,719,334,412	41,148,859,322
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	12,436,857,974	19,353,774,993	49,523,438,611	39,882,387,579
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	374,275,539	475,608,070	1,195,895,801	1,266,471,743

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Hồng Giám đốc



Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Người lập

Hoàng Thị Thêu

Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62,876,039,504	58,137,441,695
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25,105,877,244	7,902,807,514
- Các khoản dự phòng	03		-	923,413,117
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(813,570,709)	109,568,586
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		33,119,221,403	(8,399,095,968)
- Chi phí lãi vay	06		22,408,084,865	17,066,214,607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		142,695,652,307	75,740,349,551
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(923,193,459,002)	66,863,026,551
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83,314,305,880)	21,694,785,190
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		209,329,257,616	(90,062,366,790)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9,088,715,837	(39,971,755,724)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22,408,084,865)	(17,066,214,607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,745,509,992)	(7,657,564,081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(679,547,733,979)	9,540,260,090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(63,483,475,875)	(158,645,340,457)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(987,150,000,000)	(66,976,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		564,114,081,250	28,118,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(208,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		294,800,000,000	63,750,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,195,726,279	5,461,843,475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(397,523,668,346)	(128,291,496,982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		986,048,250,000	24,784,580,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		323,716,915,625	170,604,575,728
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(236,373,188,240)	(103,441,865,330)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(849,529,137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,073,391,977,385	91,097,761,261
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3,679,424,940)	(27,653,475,631)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,404,402,494	61,167,446,711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,014,336	(109,568,586)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	29,725,991,890	33,404,402,494

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập



Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 ngày 20/09/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13/02/2018 về tăng vốn thì vốn điều lệ của Công ty là: 1.635.048.740.000 VND (Bằng chữ: Một ngàn sáu trăm ba mươi lăm tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

Đến thời điểm 31/12/2018, tổng số cổ phần là: 163.504.874 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Mã cổ phiếu: AMD

Sàn giao dịch: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 17/05/2018 và Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐQT ngày 05/10/2018 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng cổ phần tại các công ty con của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD thì Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần tại Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn, Viện quản lý và Phát triển châu Á và tại Công ty CP AMD Smart.

Theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 20/06/2018 về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt thì Công ty đã hoàn thành việc mua 98% cổ phần của Công ty này với giá trị 208 tỷ đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Khai thác và kinh doanh	80%	80%	80%
Công ty CP AMD Smart	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Phần mềm	98%	98%	98%
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Thương mại	98%	98%	98%
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Thương mại	99,50%	99,50%	99,50%
Viện quản lý và Phát triển Châu Á	Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	Tư vấn, nghiên cứu, đào tạo	59,48%	59,48%	59,48%

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Decohouse	Khu phố 03 Đồi, thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	Thương mại	40%	40%	40%
Công ty CP Đầu tư Vip Royal (*)	Số 1 ngách 1/10, ngõ 1 Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Thương mại	36%	36%	36%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*): Công ty CP Đầu tư Vip Royal là Công ty liên kết của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2018, tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Xây dựng thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân tại Công ty liên kết này là 45%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hồ Chí Minh - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD Group	Số 68, đường 16, KDC Khang Điền, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Thanh Hóa - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD	Thôn Cao Khánh, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

Trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 30/09/2018, Công ty không có nợ phải thu cần xem xét trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập đối với nguyên vật liệu, bình quân gia quyền theo tháng đối với thành phẩm đá khai thác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án các mỏ đá được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí tổ chức sự kiện, phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí thuê văn phòng, chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo và phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là phí hợp đồng tư vấn phải trả, chi phí đá cho dự án là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức chức, các nhân biếu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biếu tặng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu dịch vụ lắp đặt, doanh thu lãi cho vay và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

21.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	17,409,302,318	21,704,402,494
<i>Tiền mặt</i>	<i>435,447,354</i>	<i>1,126,062,700</i>
Tiền VND	435,447,354	1,126,062,700
Tiền USD	-	-
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>16,973,854,964</i>	<i>20,578,339,794</i>
Tiền VND	16,769,731,948	20,484,480,176
Tiền USD	204,123,016	93,859,618
Các khoản tương đương tiền	12,316,689,572	11,700,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12,316,689,572	11,700,000,000
Cộng	29,725,991,890	33,404,402,494

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	12,250,000,000	12,250,000,000	7,938,515,663	7,938,515,663
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5,500,000,000	5,500,000,000	-	-
Cộng	17,750,000,000	17,750,000,000	7,938,515,663	7,938,515,663

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Decohouse	40,000,000,000	-	-	39,834,365,695
Công ty CP Đầu tư Vip Royal	45,000,000,000	-	-	44,994,015,260
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	-	-	-	44,947,393,973
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	-	-	-	27,938,987,816
Cộng	85,000,000,000	-	84,838,093,773	157,714,762,744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du	-	-	13,851,121,473	-
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	307,000,000	-	24,554,230,099	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	106,719,563,250	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà ION Complex	24,775,400,000	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển E - Life	29,554,865,675	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Fujikaen Việt Nam	111,379,125,253	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và thương mại SCO	281,140,578,727	-	-	-
Công ty TNHH MTV FLC LAND	29,773,309,565	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và xây dựng Phương Đông	177,817,951,226	-	-	-
Các đối tượng khác	152,251,785,920	-	78,044,162,813	-
Cộng	913,719,579,616	-	116,449,514,385	-

4. Trả trước cho người bán

31/12/2018

01/01/2018

VND

VND

Ngắn hạn

Công ty CP Đầu tư địa ốc Alaska	-	41,176,018,400
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	228,111,727,557	90,226,870,474
Các đối tượng khác	35,392,806,708	31,232,045,199
Cộng	263,504,534,265	162,634,934,073

5. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>431,413,000,000</i>	<i>-</i>	<i>62,671,690,600</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa (1)	262,543,000,000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Đầu tư phát triển Thịnh Phát (2)	143,720,000,000	-	-	-
Công ty TNHH Máy nông nghiệp và Bao bì tự phân hủy SIP (3)	11,650,000,000	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Việt Bi (4)	13,500,000,000	-	13,500,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Bùi Trung Hiếu	-	-	10,000,000,000	-
Nguyễn Văn Hương (5)	-	-	10,000,000,000	-
Nguyễn Văn Hương	-	-	22,830,000,000	-
Nguyễn Thị Quyên	-	-	1,041,690,600	-
Nguyễn Minh Phương	-	-	5,300,000,000	-
b) Dài hạn	23,000,000,000	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi (6)	23,000,000,000	-	-	-
Cộng	454,413,000,000	-	62,671,690,600	-

(1) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/AMD-ĐOTH ngày 23/01/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2301/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2302/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2303/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018, số 2304/2018/AMD-HH ngày 23/01/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 6%/năm.

(3) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 2806/2018/FLCAMD-SIP ngày 28/06/2018. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền. Lãi suất cho vay: 8%/năm.

(4) Hợp đồng vay tiền số 01/2016/HĐVTAMD MINING-VIETBI ngày 29/06/2016, số tiền cho vay 17.000.000.000 đồng, thời hạn vay 1 năm, lãi suất cho vay 1%/tháng; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/07/2016 sửa đổi điều khoản lãi suất cho vay thành 1%/năm kể từ ngày 01/06/2017, gốc vay và lãi nhận khi đáo hạn hợp đồng; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 25/06/2017 sửa đổi kỳ hạn vay thành 3 năm kể từ ngày vay.

(5) Đây là khoản cho cá nhân vay theo hợp đồng vay vốn, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 6%/năm.

(6) Hợp đồng ủy thác số 1809/2016/HĐUT với Công ty CP Thương mại Việt Bi. Thời hạn ủy thác 24 tháng. Lãi suất ủy thác 4%/năm.

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	164,121,079,618	-	115,135,188,696	-
Tạm ứng	130,525,820,105	-	72,269,492,980	-
Lãi tiền gửi, cho vay	29,259,468,972	-	-	-
Phải thu khác	4,035,062,918	-	36,525,589,275	-
Ký cược, ký quỹ	300,727,623	-	6,340,106,441	-
b) Dài hạn	39,000,000,000	-	92,813,392,473	-
Cầm cố ký cược ký quỹ	-	-	1,557,202,000	-
Phải thu khác	39,000,000,000	-	91,256,190,473	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi (1)	39,000,000,000	-	39,000,000,000	-
Các đối tượng khác	-	-	52,256,190,473	-
Cộng	203,121,079,618	-	207,948,581,169	-

(1) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1509/2016/HĐUT ngày 15/09/2016, số tiền ủy thác 39.000.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 18 tháng kể từ ngày chuyển tiền, lãi suất ủy thác 4%/năm, gốc và lãi nhận được khi đáo hạn.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,283,321,884	-	594,245,473	-
Công cụ, dụng cụ	564,816,885	-	1,053,514,586	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45,110,218,585	-	12,637,106,551	-
Thành phẩm	20,670,125,670	-	9,133,649,334	-
Hàng hóa	137,419,612,965	-	97,562,255,496	-
Cộng	205,048,095,989	-	120,980,771,440	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	753,018,669
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	50,356,236,072	47,849,790,563
Dự án các mỏ đá	50,356,236,072	4,654,281,100
Dự án cây xăng Bắc Ninh	-	6,979,934,000
Dự án xây dựng trung tâm đào tạo Xuân Phương	-	33,303,762,442
Đại học tổng hợp Bắc Ninh	-	2,911,813,021
Cộng	50,356,236,072	48,602,809,232

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	77,331,371,532	88,790,346,364	20,900,478,652	728,354,546	197,363,636	187,947,914,730
Mua trong kỳ	-	37,194,571,743	570,800,000	-	-	37,765,371,743
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trên hợp nhất	-	-	(5,069,607,741)	(609,345,455)	(197,363,636)	(5,876,316,832)
Số dư ngày 31/12/2018	77,331,371,532	125,984,918,107	16,401,670,911	119,009,091	-	219,836,969,641
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	361,311,300	5,851,230,557	4,532,839,827	723,437,723	197,363,636	11,666,183,043
Khấu hao trong kỳ	3,093,254,868	12,771,164,059	2,735,441,753	63,683,227	-	18,663,543,907
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trên hợp nhất	-	-	(2,444,173,878)	(600,914,152)	(197,363,636)	(3,242,451,666)
Phân loại lại	-	45,869,689	29,393,939	(75,263,628)	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	3,454,566,168	18,668,264,305	4,853,501,641	110,943,170	-	27,087,275,284
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	76,970,060,232	82,939,115,807	16,367,638,825	4,916,823	-	176,281,731,687
Tại ngày 31/12/2018	73,876,805,364	107,316,653,802	11,548,169,270	8,065,921	-	192,749,694,357

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	77,000,000	77,000,000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	77,000,000	77,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	7,557,408	7,557,408
Khấu hao trong năm	25,666,668	25,666,668
Số dư ngày 31/12/2018	33,224,076	33,224,076
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	69,442,592	69,442,592
Tại ngày 31/12/2018	43,775,924	43,775,924

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
Nguyên giá	-	29,087,975,455	-	29,087,975,455
Nhà	-	29,087,975,455	-	29,087,975,455
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	29,087,975,455	-	29,087,975,455
Nhà	-	29,087,975,455	-	29,087,975,455

12. Chi phí trả trước

31/12/2018
VND

01/01/2018
VND

a) Ngắn hạn

Chi phí thuê văn phòng	244,492,000	-
Chi phí tổ chức sự kiện quảng cáo	1,329,103,187	11,563,240,516
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ	-	-
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,807,992,572	1,541,698,444

b) Dài hạn

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2,533,547,043	1,898,911,679
Chi phí thuê văn phòng	36,480,000,000	36,480,000,000

Cộng

42,395,134,802 **51,483,850,639**

13. Lợi thế thương mại

31/12/2018
VND

01/01/2018
VND

Giá trị lợi thế thương mại Công ty mua Viện quản lý và Phát triển Châu Á (*)	-	98,363,727,000
Giá trị lợi thế thương mại Công ty mua Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	103,583,333,331	-
Cộng	103,583,333,331	98,363,727,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*): Theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 17/05/2018 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn góp tại các công ty con của Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD thì Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Viện quản lý và Phát triển châu Á.

14. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ELDON	47,190,063,698	47,190,063,698	-	-
Công ty CP Tập đoàn FLC	-	-	20,128,000,000	20,128,000,000
Công ty TNHH Sầm Sơn FLC Golf & Resort	240,244,784	240,244,784	7,268,954,301	7,268,954,301
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng An Du	-	-	8,375,980,725	8,375,980,725
Công ty CP INTOP	12,426,266,012	12,426,266,012	333,380,012	333,380,012
Công ty CP Đầu tư TM Tổng hợp Việt Nam	112,283,701,824	112,283,701,824	-	-
Công ty CP Quản lý sân Golf Biscom	1,512,987,018	1,512,987,018	5,604,154,607	5,604,154,607
Công ty TNHH CEMACO Việt Nam	25,040,441,195	25,040,441,195	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân	68,575,956,729	68,575,956,729	-	-
Các đối tượng khác	150,448,312,738	150,448,312,738	100,676,884,847	100,676,884,847
Cộng	417,717,973,998	417,717,973,998	142,387,354,492	142,387,354,492
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà ION Complex			-	30,667,337,461
Công ty CP Tập đoàn FLC			1,637,984,691	5,126,983,825
Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình			2,062,450,000	-
Công ty CP Constrexim số 1 (CONFITECH)			1,157,342,000	-
Công ty CP công nghệ Quốc Gia			23,975,977,000	-
Các đối tượng khác			15,266,628,752	34,997,598,284
Cộng			44,100,382,443	70,791,919,570
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				<i>Đơn vị tính: VND</i>
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	772,943,830	(320,807,083)	452,136,747	-
Phát sinh trong kỳ		30,933,528		
Thanh lý công ty con		(351,740,611)		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	710,592,784	710,592,784	-
Thuế nhập khẩu	-	213,250,514	213,250,514	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế TNDN	26,475,789,263	2,309,115,203	11,745,509,992	17,039,394,474
<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>12,156,705,093</i>	<i>11,745,509,992</i>	
<i>Thanh lý công ty con</i>		<i>(9,847,589,890)</i>	-	
Thuế thu nhập cá nhân	1,300,183,115	2,247,614,515	1,605,331,234	1,942,466,396
<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>2,854,335,426</i>	<i>1,605,331,234</i>	
<i>Thanh lý công ty con</i>		<i>(606,720,911)</i>	-	
Thuế tài nguyên	117,412,000	700,335,800	612,457,300	205,290,500
Các loại thuế khác	-	16,000,000	16,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	925,306,351	2,005,488,380	2,172,081,481	758,713,250
Cộng	29,591,634,559	7,560,783,030	17,527,360,052	19,945,864,620
17. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>			<i>1,650,978,927</i>	<i>847,024,793</i>
Trích trước chi phí cho hợp đồng tư vấn			-	787,024,793
Trích trước chi phí đá cho dự án Quế Võ		24,000,000		-
Trích trước chi phí thuê văn phòng			-	60,000,000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả			412,291,829	
Trích trước chi phí nhập mua hàng hóa			1,214,687,098	-
Cộng			1,650,978,927	847,024,793
18. Phải trả khác			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>			<i>368,628,760</i>	<i>35,752,073,963</i>
Các khoản bảo hiểm		66,826,834		46,905,425
Các khoản phải trả, phải nộp khác:		301,801,926		35,705,168,538
<i>Nguyễn Tiến Đức (1)</i>				<i>22,589,575,243</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Vip Royal (2)</i>				<i>6,000,000,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>			<i>301,801,926</i>	<i>7,115,593,295</i>
<i>b) Dài hạn</i>			-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác:			-	-
Cộng			368,628,760	35,752,073,963

(1) Vay bổ sung vốn lưu động với Ông Nguyễn Tiến Đức, thời hạn vay 1 năm, lãi suất vay 13%/năm.

(2) Thu tiền trước của Công ty CP Đầu tư Vip Royal theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2706/2016/HĐCN/DECOHOUSE ngày 27/6/2016 về chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần của Công ty CP Decohouse với mệnh giá 15.000 đồng/cổ phần, tương đương 20% vốn cổ phần. Thanh toán thành 2 đợt, đợt 1 thanh toán 20% giá trị hợp đồng là 6.000.000.000 đồng. Đợt 2 thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên chuyển nhượng nhận được giấy xác nhận chuyển nhượng và sổ cổ phần do Công ty CP Decohouse cấp. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty đã trả lại số tiền trên.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất nhất kèm theo)

19. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2018			01/01/2018			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	147,256,825,626	147,256,825,626	274,351,763,248	194,408,604,557	67,313,666,935	67,313,666,935	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	90,344,318,056	90,344,318,056	145,793,674,505	104,467,127,345	49,017,770,896	49,017,770,896	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (2)	56,912,507,570	56,912,507,570	109,711,383,863	68,613,172,332	15,814,296,039	15,814,296,039	
Nguyễn Tiên Đức (3)	-	-	14,853,948,279	14,853,948,279	-	-	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	-	-	3,992,756,601	6,474,356,601	2,481,600,000	2,481,600,000	
b) Vay dài hạn	119,563,766,317	119,563,766,317	49,365,152,377	41,964,583,683	112,163,197,623	112,163,197,623	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (4)	86,281,512,074	86,281,512,074	18,272,998,125	34,604,000,000	102,612,513,949	102,612,513,949	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (5)	31,468,954,252	31,468,954,252	31,092,154,252	124,800,000	501,600,000	501,600,000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng (6)	1,813,299,991	1,813,299,991	-	661,600,008	2,474,899,999	2,474,899,999	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	359,183,675	359,183,675	359,183,675	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	-	215,000,000	215,000,000	215,000,000	
Vay cá nhân	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	
Cộng	266,820,591,943	266,820,591,943	323,716,915,625	236,373,188,240	179,476,864,558	179,476,864,558	

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/6012201/HĐTD ngày 03/07/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các sổ tiết kiệm tại Ngân hàng.

(2) Khoản vay theo các khế ước nhận nợ. Thời hạn và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là tiền gửi tại Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(3) Khoản vay cá nhân theo hợp đồng ký từng lần với lãi suất 13%/năm. Thời hạn cho vay 1 năm.

(4) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/6012201/HĐTD ngày 19/12/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, số tiền vay là 97 tỷ đồng không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mô Núi Bền. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mô Núi Bền được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/6012201/HĐTD ngày 06/09/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, số tiền vay là 62 tỷ đồng không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư thực tế của Dự án Mô Núi Loáng. Mục đích của khoản vay là đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn, lãi suất của khoản vay là 10,9%/năm. Tài sản đảm bảo là Quyền khai thác khoáng sản tại Mô Núi Loáng được UBND tỉnh Thanh Hóa cấp phép.

(5) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 14/2017/HĐTD/VRB-ADM ngày 27/11/2017 với Ngân hàng Liên doanh Việt Nga. Số tiền vay 512 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 9,5%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 05/2018/HĐTD/VRB-AMD ngày 31/05/2018. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân, mục đích vay để đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá Spilit làm vật liệu xây dựng tại núi Ác Sơn, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư và quyền khai thác tại mỏ Hà Lĩnh.

(6) Khoản vay theo 5 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 821/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 28/12/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 360 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 741/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 28/11/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 680 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 650/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 27/10/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 536 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 17/01/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 528 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay số 30/2017/HĐTD/PHG/02 ngày 27/02/2017 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Phạm Hùng. Số tiền vay là 648 triệu đồng, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 7,9%/năm. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Mục đích vay là mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất nhất kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	623,999,360,000	(90,000,000)	262,959,345	57,349,746,022	681,522,065,367
Tăng vốn trong năm trước	24,784,580,000	-	-	-	24,784,580,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	39,882,387,579	39,882,387,579
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4,330,564,962)	(4,330,564,962)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,299,169,489)	(1,299,169,489)
Giảm khác	-	(239,285,215)	-	(1,565,474,927)	(1,804,760,142)
Số dư tại ngày 31/12/2017	648,783,940,000	(329,285,215)	262,959,345	90,036,924,223	738,754,538,353
Tăng vốn trong kỳ này	986,264,800,000	(216,550,000)	-	-	986,048,250,000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	50,719,334,412	50,719,334,412
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4,114,885,932)	(4,114,885,932)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,234,465,780)	(1,234,465,780)
Tăng khác	-	-	(262,959,345)	1,259,142,470	996,183,125
Số dư tại ngày 31/12/2018	1,635,048,740,000	(545,835,215)	-	136,666,049,393	1,771,168,954,178

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*): Theo Thông báo số 102/TB-SGDHCM ngày 30/01/2018 của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM "Về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu thay đổi đăng ký niêm yết"; Quyết định số 33/QĐ-SGDHCM ngày 30/01/2018 của Sở giao dịch chứng khoán TP HCM "Về việc thay đổi niêm yết"; Công văn số 23/2018/CV-AMD ngày 19/01/2018 của Công ty về việc "Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng". Công ty đã thực hiện tăng vốn lên thành **1.635.048.740.000 đồng**. Và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13/02/2018.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	648,783,940,000	623,999,360,000
Vốn góp tăng trong kỳ	986,264,800,000	24,784,580,000
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1,635,048,740,000	648,783,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	163,504,874	64,878,394
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163,504,874	64,878,394
- Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	64,878,394
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	163,504,874	64,878,394
- Cổ phiếu phổ thông	163,504,874	64,878,394
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

d) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	4,767,758,141	2,057,442,966	-	6,825,201,107
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,875,158,544	2,057,442,966	-	5,932,601,510
Tổng cộng	8,642,916,685	4,114,885,932	-	12,757,802,617

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và thành phẩm	2,564,909,795,467	2,004,720,679,730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,067,554,606	83,053,224,905
Cộng	2,604,977,350,073	2,087,773,904,635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	376,436,200	19,968,000
Cộng	376,436,200	19,968,000
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và thành phẩm	2,478,279,023,369	1,894,518,742,062
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20,260,914,917	68,208,644,635
Cộng	2,498,539,938,286	1,962,727,386,697
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31,455,195,251	3,314,002,384
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	813,570,709	87,980,636
Lãi bán khoản đầu tư	52,290,178,086	-
Doanh thu tài chính khác	1,771,303,872	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1,014,336	-
Cộng	86,331,262,254	3,401,983,020
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22,408,084,865	17,679,830,945
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22,841,666	112,764,014
Chi phí tài chính khác	516,287,335	571,604,028
Lỗ bán khoản đầu tư	48,430,425,655	1,817,521,968
Cộng	71,377,639,521	20,181,720,955
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	2,471,695,270	536,908,227
Cộng	2,471,695,270	536,908,227

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp, truy thu thuế	929,780,195	561,063,645
Chi phí ủng hộ làm đường	210,000,000	200,000,000
Chi phí khác	174,541,479	2,063,798,565
Cộng	1,314,321,674	2,824,862,210
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>36,356,608,691</i>	<i>42,609,701,413</i>
<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>22,936,384,510</i>	<i>5,150,510,184</i>
Cộng	59,292,993,201	47,760,211,597
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	12,156,705,092	16,988,582,373

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lưu

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2017.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Người lập

Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Dũng

